

# HIỆN TRẠNG KHAI THÁC VÀ QUẢN LÝ NGUỒN LỢI HẢI SẢN Ở TỈNH SÓC TRĂNG

Trịnh Kiều Nhiên<sup>1</sup> và Trần Đắc Định<sup>2</sup>

## ABSTRACT

*Study on the status of exploitation and management of marine fishery was carried out from April 2011 to April 2012 in three coastal districts of Soc Trang province. Objectives of the study were to determine the commercial species by different type of fishing gears; and the status of capture fisheries resources management for sustainable use in Soc Trang. The results showed that the number of fishing boats had decreased by 4% from 2001 to 2005 while the fish landing had increased by 43.5%. The fish landing increased because the fishing efforts and fishing capacity increased by 82%. However, the catch per unit effort (CPUE) decreased by 38.2%. While the result the stock of marine fishes are rapidly decreased. In term of fishing gears, four major ones were trawl-net, gill-net, bag-net and seine-net which cover 56%; 24%; 12% and 3%, respectively. There are 36 commercial marine fish species belong to 27 families, 11 orders in which the most abundance is Perciformes (20 species), the next is Siluriformes (6 species), the other orders have 1 or 2 species. The fisheries resources management unit in Soc Trang has responsibility to monitor the local fisheries communities based on the fisheries regulations from the central local governments. However, the illegal fishing is still common, and the marine fisheries resources continue decrease in the near future. This study also provides some practical solutions which are suitable for the local communities in order to enhance the implementations, personal and community responsibility for sustainable use marine fishes in Soc Trang province.*

**Keywords:** CPUE, fisheries management, Soc Trang, species composition

**Title:** The status of capture fisheries and management of marine fishes in Soc Trang Province

## TÓM TẮT

*Nghiên cứu về hiện trạng khai thác và quản lý nguồn lợi hải sản tỉnh Sóc Trăng được thực hiện từ tháng 4/2011 đến tháng 4/2012 tại 03 huyện ven biển tỉnh Sóc Trăng. Mục tiêu của đề tài là xác định thành phần loài cá biển theo loại nghề khai thác, tình trạng quản lý và sử dụng bền vững nguồn lợi hải sản tỉnh Sóc Trăng. Kết quả nghiên cứu trong giai đoạn 2005-2011, cho thấy số lượng tàu khai thác giảm 4%, trong khi sản lượng khai thác tăng 43,5%. Sản lượng khai thác tăng là do công suất máy tàu tăng 82%. Tuy nhiên, sản lượng trên một đơn vị khai thác (CPUE) lại giảm 38,2%, điều đó cho thấy nguồn lợi hải sản đang bị suy giảm nghiêm trọng. Cơ cấu nghề khai thác hải sản bao gồm: lưới kéo chiếm 56%, lưới rê 24%, đồng đáy 12%, lưới vây 3% và các nghề khai thác khác chiếm khoảng 5%. Nghiên cứu cũng thống kê được 36 loài cá có giá trị kinh tế thuộc 27 họ của 11 bộ. Chiếm ưu thế là bộ cá vược (Perciformes) với 20 loài, kế đến là bộ cá da trơn (Siluriformes) với 6 loài và còn lại 9 bộ khác mỗi bộ có từ 01-02 loài. Nguồn lợi hải sản tỉnh Sóc Trăng được quản lý chặt chẽ bởi hệ thống văn bản quy phạm pháp luật từ trung ương đến địa phương. Tuy nhiên, tình trạng đánh bắt bất hợp pháp vẫn thường xuyên xảy ra và nguồn lợi hải sản tiếp tục suy giảm trong tương lai gần. Nghiên cứu cũng đưa ra*

<sup>1</sup> Chi cục Khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản tỉnh Sóc Trăng

<sup>2</sup> Khoa Thủy sản – Trường Đại học Cần Thơ

*các giải pháp thiết thực phù hợp với tình hình thực tế ở địa phương, nhằm tăng cường trách nhiệm của cá nhân, cộng đồng trong công tác bảo vệ nguồn lợi hải sản.*

**Từ khóa:** CPUE, quản lý nghề cá, Sóc Trăng, thành phần loài

## 1 GIỚI THIỆU

Sóc Trăng là tỉnh nằm ở phía nam cửa sông Hậu, với chiều dài bờ biển 72 km, trong đó có 03 cửa sông lớn (Trần Đề, Định An và Mỹ Thanh) và diện tích mặt nước sông là 21.655 hecta, mang theo nguồn lợi thủy hải sản phong phú và đa dạng. Sóc Trăng có hệ thống kênh rạch chịu ảnh hưởng của chế độ bán nhật thủy triều, mực triều dao động trung bình từ 0,4 m đến 1 m, biển có độ sâu thấp, độ dốc đáy biển không lớn, hướng dốc Tây Nam - Đông Bắc, đường đẳng sâu 50 m chạy cách bờ 100 - 110 hải lý. Cách cửa Trần Đề 48 hải lý về phía Đông Nam là quần đảo Côn Sơn với nhiều vịnh là nơi trú gió và đặt cơ sở dịch vụ hậu cần thủy sản tốt cho tàu thuyền khai thác. Đây là điều kiện thuận lợi để Sóc Trăng phát triển ngành kinh tế biển (Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (NN&PTNT) Sóc Trăng, 2007).

Năm 2011, toàn tỉnh Sóc Trăng có 1.061 tàu thuyền khai thác thủy sản (KTTS) với tổng công suất 113.345 CV, trong đó 833 tàu khai thác biển và 228 tàu khai thác nội đồng. Mặc dù sản lượng khai thác (SLKT) hải sản hàng năm vẫn tiếp tục tăng, năm 2008 đạt 34.600 tấn đến năm 2011 tăng lên 41.952 tấn, nhưng SLKT tăng là do số tàu khai thác xa bờ tăng từ 222 chiếc lên 256 chiếc và công suất tăng từ 93.320 CV lên 113.345 CV. Bên cạnh đó, đa số ngư dân vùng ven biển tỉnh Sóc Trăng cuộc sống còn nghèo và không có đất sản xuất, trong khi đó giá cả thị trường tất cả các mặt hàng hiện nay tăng cao, để đảm bảo cuộc sống gia đình các hộ ngư dân đều gia tăng cường lực khai thác. Do đó, nguồn lợi hải sản (NLHS) ven bờ bị suy giảm và nguồn lợi ngoài khơi chưa được khai thác có hiệu quả. Trong những năm gần đây, NLHS tại các huyện ven biển trên địa bàn tỉnh đã và đang ở tình trạng bị khai thác quá mức và có xu hướng suy giảm đến mức báo động (Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản (KT&BVNLTS) Sóc Trăng, 2011). Tuy nhiên, đến nay vẫn chưa có công trình nghiên cứu nào về hiện trạng khai thác hải sản (KTHS) ở Sóc Trăng để từ đó tìm ra giải pháp quản lý và sử dụng hiệu quả nhóm nguồn lợi quan trọng này.

Do đó nghiên cứu này được thực hiện nhằm điều tra cơ cấu ngành nghề, sự đa dạng và phong phú về thành phần loài cá kinh tế theo loại nghề khai thác, đánh giá được hiện trạng quản lý nguồn lợi. Từ đó đề ra các giải pháp bảo vệ và phát triển NLHS, cung cấp tài liệu tham khảo cho công tác quy hoạch và phát triển kinh tế biển của tỉnh Sóc Trăng.

## 2 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu được thực hiện từ tháng 4/2011 đến tháng 4/2012 tại 3 huyện ven biển tỉnh Sóc Trăng (Vĩnh Châu, Trần Đề và Cù Lao Dung) thông qua việc kết hợp các hoạt động điều tra, thu mẫu NLHS và phân tích mẫu.

Điều tra 252 hộ làm nghề lưới kéo, 360 hộ làm nghề lưới rê và 336 hộ làm nghề đóng đáy có công suất nhỏ hơn 90 CV được phỏng vấn theo bảng câu hỏi soạn sẵn để tìm các thông tin về hiện trạng khai thác NLHS như: Số liệu tàu thuyền, thông số

ngư cụ, hoạt động chuyên biển, sản lượng khai thác và hệ số hoạt động của tàu trong tháng. Từ các số liệu thu thập được tiến hành tính toán các chỉ tiêu sau:

a. Cường lực khai thác (CL):

$$CL = A \times F \times BAC$$

Trong đó:

CL: Cường lực khai thác thủy sản (ngày tàu hoạt động).

A: Số ngày tàu có khả năng hoạt động trong tháng (ngày).

F: Số lượng tàu thuyền khai thác thủy sản (tàu).

BAC: Hệ số hoạt động tàu.

b. Sản lượng khai thác (SL):

$$SL = CL \times CPUE$$

Trong đó:

SL: Sản lượng khai thác ước lượng (kg).

CL: Cường lực khai thác (ngày tàu hoạt động).

CPUE: Sản lượng trên một đơn vị khai thác (kg/ngày tàu hoạt động).

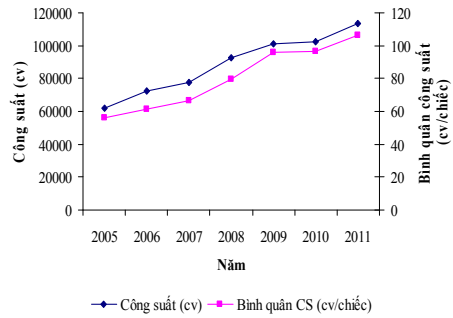
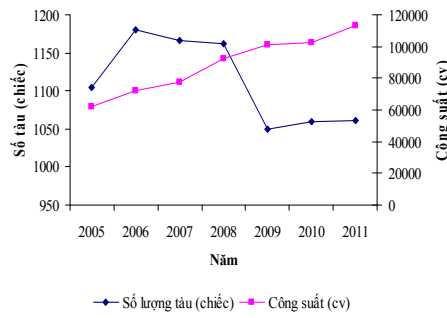
Nghiên cứu cũng tiến hành 4 đợt thu mẫu cá (tháng 9, 11/2011 và tháng 1, 3/2012) từ các tàu lưới kéo, lưới rê và đóng đáy để xác định các loài cá có giá trị kinh tế theo loại nghề khai thác. Các loài cá kinh tế được ghi nhận sản lượng và phân loại sơ bộ tại bến cá. Sau đó mẫu được bảo quản lạnh và mang về Phòng thí nghiệm nguồn lợi, Chi cục KT&BVNLTS Sóc Trăng để tiếp tục phân tích, xác định tên khoa học theo Rainboth (1996), Nguyễn Nhật Thi (1995, 1997) và cập nhật theo website: [www.fishbase.org](http://www.fishbase.org)

### 3 KẾT QUẢ THẢO LUẬN

#### 3.1 Thực trạng nghề khai thác hải sản tỉnh Sóc Trăng

##### 3.1.1 Tàu thuyền khai thác hải sản

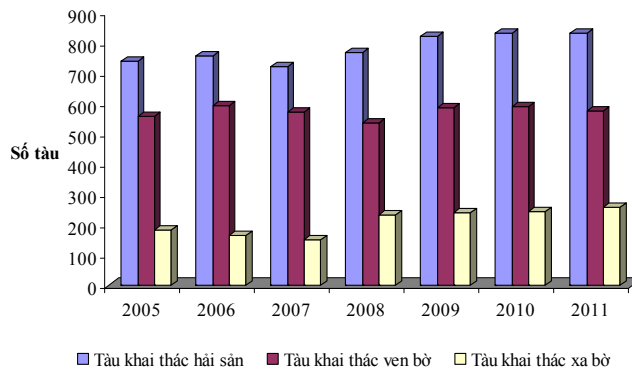
Theo kết quả điều tra từ Chi cục KT&BVNLTS, năm 2005 toàn tỉnh Sóc Trăng có 1.104 tàu KTTS với tổng công suất là 62.214 CV. Đến năm 2011, tổng số tàu trong toàn tỉnh là 1061 chiếc, với tổng công suất 113.345 CV. Trong giai đoạn 2005-2011, số lượng tàu thuyền giảm với tỷ lệ 4%, nhưng công suất máy tăng lên tới 82%, bình quân công suất tăng từ 56,35 CV/chiếc lên 106,28 CV/chiếc.



**Hình 1: Biến động tàu thuyền và công suất giai đoạn 2005-2011**

**Hình 2: Biến động công suất và bình quân công suất giai đoạn 2005-2011**

Mặc dù tỉnh Sóc Trăng có tiềm năng KTTHS rất lớn với 72 km bờ biển, tạo điều kiện phát triển kinh tế biển, nhưng với điều kiện kinh tế còn khó khăn, cơ sở hạ tầng nghề cá còn hạn chế, ngư dân chưa có điều kiện đóng tàu có công suất lớn, vươn ra khai thác xa bờ. Theo số liệu điều tra năm 2011, trong tổng số 1.061 tàu KTTHS có 833 tàu khai thác biên, chiếm 78,5%, nhưng có đến 577 tàu KTTHS ven bờ, chiếm 69,3% tập trung cho các nghề như: lưới kéo ven bờ, lưới rê và nghề đóng đáy. Với số lượng tàu ven bờ quá nhiều và sử dụng các nghề có kích thước mắt lưới nhỏ nên đã và đang làm cạn kiệt NLHS ven bờ của tỉnh (Hình 3).



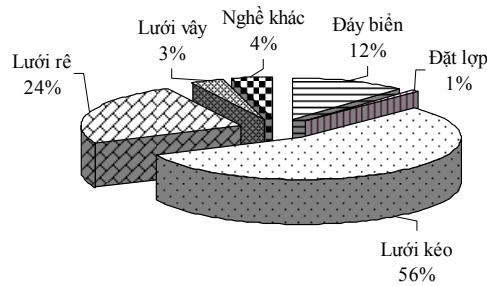
**Hình 3: Số lượng tàu khai thác hải sản theo vùng hoạt động**

**3.1.2 Cơ cấu ngành nghề khai thác hải sản**

Hiện có khoảng 15 nghề KTTHS khác nhau đang được ngư dân ở Sóc Trăng sử dụng; cơ cấu nghề nghiệp tập trung vào các nghề chính là: lưới kéo, lưới vây, lưới rê, nghề đáy và nghề câu. Xu hướng phát triển thêm thuộc các nghề lưới kéo khơi và nghề vây (Chi cục KT&BVNLTS, 2010).

Nghề lưới kéo là nghề có số lượng lớn và phổ biến nhất trong các loại nghề (chiếm 56%), nghề này chủ yếu tập trung ở khu vực Cảng cá Trần Đề. Nghề lưới rê chiếm khoảng 24%, nghề này chủ yếu tập trung vào các tàu công suất nhỏ, khai thác còn lạc hậu, hiệu quả chưa cao. Đóng đáy là loại nghề khai thác chiếm 12%, tập trung ở hai

huyện Trần Đề và thị xã Vĩnh Châu, đây là loại nghề khai thác không chọn lọc, với kích thước mắt lưới nhỏ (được dùng để khai thác ruốc), chất lượng sản phẩm khai thác thấp (Hình 4).



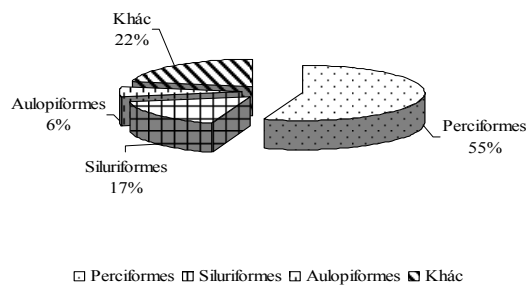
▣ Đáy biển ▣ Đật lộp ▣ Lưới kéo ▣ Lưới rê ▣ Lưới vây ▣ Nghề khác

**Hình 4: Cơ cấu ngành nghề khai thác hải sản tỉnh Sóc Trăng**

### 3.2 Thành phần loài cá có giá trị kinh tế theo loại nghề khai thác

Cá kinh tế theo quan niệm truyền thống là những loài vừa có sản lượng cao vừa có chất lượng thịt ngon, được nhiều người ưa chuộng, khai thác phục vụ cho nhiều mục đích của đời sống, trước hết làm thức ăn, làm cảnh. Khái niệm này ngoài tính chất truyền thống, còn mang tính lịch sử. Trong thực tế một số loài trước đây có giá trị kinh tế, song hiện tại đã mất đi hoặc còn tồn tại nhưng sản lượng rất thấp, trở thành loài quý hiếm. Ngược lại, có loài trước đây, ít được khai thác nhưng hiện nay lại trở thành những loài rất có giá trị, hoặc những loài mới được di nhập tạo nên sản lượng khai thác cao đã trở nên quen thuộc trong đời sống của cư dân nhiều vùng (Bộ Thủy Sản, 1996).

Trong thời gian nghiên cứu, ở vùng ven biển Sóc Trăng đã thống kê được 36 loài cá biển có giá trị kinh tế thuộc 27 họ của 11 bộ được đánh bắt từ 3 nghề lưới rê, lưới kéo và đóng đáy có công suất nhỏ hơn 90cv. Chiếm ưu thế là bộ Perciformes (bộ cá vược) với 20 loài (55%), kế đến là bộ Siluriformes (bộ cá da trơn) với 6 loài (17%) và bộ Aulopiformes (bộ cá răng kiếm) có 2 loài (6%), còn lại 8 bộ khác mỗi bộ có 1 loài (22%) (Hình 5).



▣ Perciformes ▣ Siluriformes ▣ Aulopiformes ▣ Khác

**Hình 5: Tỷ lệ các loài cá có giá trị kinh tế phân theo bộ**

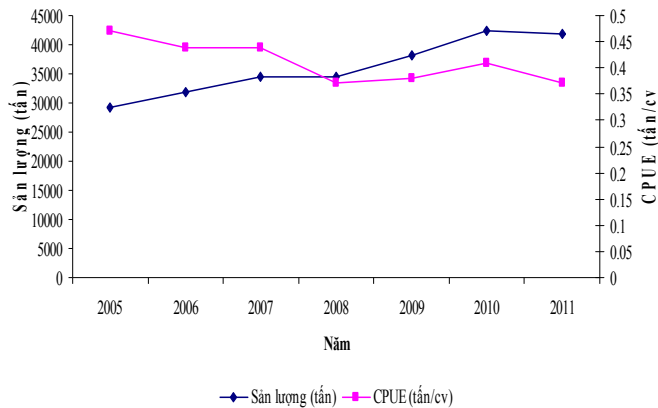
Xét theo loại nghề khai thác thì nghề lưới kéo đánh bắt được đa dạng thành phần giống loài nhất, với 34 loài cá có giá trị kinh tế được ghi nhận. Lưới kéo là ngư cụ chủ động, hoạt động theo nguyên tắc lọc nước lấy cá. Đối tượng đánh bắt nghề lưới kéo đa dạng, bao gồm tất cả các loài hải sản như: cá, giáp xác, nhuyễn thể. Nghề lưới rê bao gồm: rê nổi và rê đáy, sản phẩm khai thác bao gồm cá loài hải sản sống tầng nổi, tầng giữa và gần đáy. Theo kết quả nghiên cứu, có 19 loài cá biển có giá trị kinh tế được ghi nhận. Những loài cá biển được đánh bắt bằng lưới rê là những loài cá có kích thước lớn, giá trị kinh tế cao. Đây là nghề khai thác có tính chọn lọc, sản phẩm đánh bắt không ảnh hưởng đến nguồn lợi cá con nên được khuyến khích sử dụng rộng rãi. Nghề đóng đáy là nghề khai thác thu hoạch chủ yếu là giáp xác bao gồm tôm, cua, ghẹ và ruốc. Cá biển có giá trị kinh tế thu được từ nghề đóng đáy rất ít, chỉ có 8 loài, do loại nghề đóng đáy biển ở tỉnh Sóc Trăng thường dùng để khai thác ruốc và cá kèo giống.

Kết quả thống kê SLKT trong nghiên cứu này cho thấy tỷ lệ cá tạp sản phẩm của nghề lưới kéo và đóng đáy lần lượt là: 25%, 50%. Do đó, cần có những nghiên cứu chuyên sâu về thành phần loài cá tạp; ảnh hưởng của nghề nghề lưới kéo ven bờ và đóng đáy biển đến NLHS ven bờ tỉnh Sóc Trăng, để góp phần đưa ra những giải pháp phù hợp nhằm bảo vệ và phát triển NLHS ven bờ đang bị suy giảm nghiêm trọng.

### 3.3 Hiện trạng quản lý nguồn lợi hải sản

#### 3.3.1 Mức độ suy giảm nguồn lợi

Số liệu điều tra diễn biến năng suất và sản lượng KTTS của tỉnh Sóc Trăng cho thấy NLTS của tỉnh đã suy giảm nghiêm trọng, năng suất khai thác đạt 0,47 tấn/CV năm 2005 giảm còn 0,37 tấn/CV vào năm 2011. Suy giảm NLHS ven bờ do sự khai thác quá mức sinh trưởng và quá mức bổ sung ở Việt Nam đã được công bố bởi nhiều tác giả trong nước, đặc biệt là khoảng năm 2000 trở lại đây, khi mà đội tàu đánh bắt xa bờ đã được khuyến khích phát triển về số lượng. Sự suy giảm năng suất khai thác chung và sự giảm sút trữ lượng của các đối tượng hải sản có giá trị kinh tế cao, sự gia tăng của nguồn lợi của nhóm cá kém giá trị kinh tế như nhóm cá tạp (UNEP/GEF/SCS, 2004; Đặng Văn Thi & *ctv.*, 2005).



Hình 6: Diễn biến sản lượng và năng suất khai thác giai đoạn 2005-2011

Chi cục KT&BVNLTS tỉnh Sóc Trăng (2010) cho biết trong những năm gần đây ngư trường KTHS của tỉnh đã được vược ra rất xa, số tàu đánh bắt xa bờ tăng từ 182 chiếc năm 2005 lên 256 chiếc năm 2011, nhưng năng suất khai thác (CPUE) lại giảm từ 0,47 tấn/CV xuống còn 0,37 tấn/CV, cho thấy NLHS ven bờ đã bị giảm đi rất nhiều. SLKT của từng tàu giảm, mặc dù sản lượng hàng năm vẫn liên tục tăng do việc tăng số lượng, công suất tàu thuyền dẫn đến mật độ của đơn vị khai thác tăng lên nhưng hiệu quả chung của khai thác giảm. Kết quả này phù hợp với nhận định của Phạm Thược (2003) và Trần Đắc Định (2010), có 2 vấn đề về hiện trạng KTHS Việt Nam hiện nay là: Sự gia tăng tổng SLKT hàng năm không phải là sự gia tăng trữ lượng nguồn lợi mà do năng lực khai thác tăng lên; trong khi đó năng suất khai thác suy giảm, đó là biểu hiện của sự suy thoái về nguồn lợi và hệ sinh thái vùng ven biển. NLHS vùng gần bờ bị khai thác một cách quá mức, trong khi đó nguồn lợi vùng xa bờ chưa được tổ chức khai thác đúng mức.

### 3.3.2 Nguyên nhân gây suy giảm nguồn lợi hải sản

Theo số liệu điều tra, nguyên nhân chủ yếu gây suy giảm NLHS là do đặc điểm nghề và cường độ khai thác, nghề cá ven bờ tỉnh Sóc Trăng tập trung chủ yếu là nghề lưới kéo, lưới rê và đóng đáy. Trong đó, nghề lưới kéo và nghề đóng đáy là hai loại nghề có đặc tính kỹ thuật khai thác không chọn lọc, kích thước mắt lưới của đút nhỏ (nghề lưới kéo: 20-30 mm và nghề đóng đáy: 15 mm). Mật độ tàu thuyền vùng biển ven bờ cao đã khai thác triệt để và làm cạn kiệt NLTS một cách nhanh chóng. Nghề khai thác bằng lưới kéo qui mô nhỏ ven bờ vẫn còn rất phổ biến với số lượng lớn và đang gây áp lực lên NLTS ở vùng ven biển Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) (Lê Xuân Sinh *et al.*, 2010). Đây cũng là vấn đề quan tâm chung của ngành KTHS ở nước ta. Theo Cục KT&BVNLTS (2005), hầu hết các ngư cụ được sử dụng trong thực tế đều vi phạm quy định về kích thước mắt lưới quá nhỏ như đút lưới kéo nên tỷ lệ cá con bị đánh bắt cao. Các ngư cụ có hại vẫn hoạt động, hủy diệt nhiều cá con như các nghề đóng đáy cửa sông, te đẩy. Nước ta có khoảng trên 80% số lượng tàu thuyền hoạt động chủ yếu ở vùng nước ven bờ trong khi vùng này chỉ chiếm 11% diện tích vùng đặc quyền kinh tế. Điều này chỉ ra rằng tình trạng khai thác ở vùng nước ven bờ chính là vùng khai thác truyền thống của Việt Nam nên luôn bị quá mức và sức ép khai thác ở vùng này vẫn ngày một gia tăng. Tình trạng này đã gây tổn hại tới nguồn lợi vì các vùng nước ven bờ vốn là nơi tập trung các bãi đẻ cho các đàn hải sản bố mẹ và là nơi sinh cư của các thế hệ hải sản. Ngoài ra, một số nguyên nhân khác gây suy giảm NLHS ở Sóc Trăng như:

- Ngư dân vùng ven biển đa số còn nghèo, chủ yếu khai thác NLHS ven bờ, gây áp lực lên NLHS.
- Khai thác hủy diệt, khai thác bằng cá nghề cấm, khai thác quá mức, khai thác nguồn giống tự nhiên phụ vụ nuôi trồng thủy sản (cá kèo giống).
- Các hình thức tuyên truyền về bảo vệ NLHS chưa đạt hiệu quả cao.
- Hình thức thả tôm giống, cá giống xuống biển để bổ sung nguồn lợi chưa có hiệu quả, mang tính hình thức. Ngư dân khai thác ngay khu vực thả giống.
- Nhận thức của ngư dân về các quy định trong KT&BVNLTS còn hạn chế.
- Tác động của biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường làm thay đổi điều kiện sống của một số loài hải sản.

Nhìn chung, nguyên nhân làm suy giảm NLHS tùy theo đặc điểm từng vùng mà xác định nguyên nhân cụ thể. Tuy nhiên, theo Trần Đắc Định (2010), các nguyên nhân làm suy giảm NLHS chủ yếu thuộc vào 2 nhóm đó là sự biến đổi của điều kiện môi trường và tác động của con người, ý thức trách nhiệm của cộng đồng.

3.3.3 Công tác quản lý khai thác và bảo vệ nguồn lợi hải sản

Công tác tuyên truyền giáo dục liên quan tới KT&BVNLTS rất được địa phương quan tâm và thường xuyên triển khai sâu rộng các quy định bằng nhiều hình thức như: lồng ghép vào các lớp tập huấn chuyên ngành thủy sản, báo, đài, loa truyền thanh lưu động, truyền thanh xuống tận huyện, xã, cấp phát, dán tài liệu bướm, dựng bảng panô có nội dung tuyên truyền các nghề cấm nhằm nâng cao trách nhiệm của cá nhân và cộng đồng (Bảng 1).

**Bảng 1: Công tác bảo vệ nguồn lợi thủy sản giai đoạn 2005 – 2011**

Nội dung	ĐVT	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011
Phóng sự	lượt	4	3	1	13	2	1	2
Truyền thanh	lượt	159	247	22	30	47	10	10
Tài liệu bướm	tờ	7.720	7.869	2.067	1.210	3.074	3.085	2.925
Panô, áp phích	bảng	5	6	4	8	10	37	97
Tuyên truyền	lớp	327	335	105	397	537	48	37
Người tham gia	người	8.228	11.069	987	1.002	5.887	1.939	1.079

Nghiên cứu đã khảo sát và thống kê các báo cáo của địa phương về công tác quản lý KT&BVNLTS cho thấy, các cơ quan chuyên môn thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về KT&BVNLTS, đồng thời thực hiện công việc tác nghiệp thường xuyên, đề xuất các cơ chế, chính sách đối với lĩnh vực KT&BVNLTS. Hàng năm, tỉnh Sóc Trăng cấp phép khai thác và đăng ký đăng kiểm đạt hơn 90%. Công tác kiểm tra, kiểm soát và bảo vệ NLTS được quan tâm đúng mức. Tuy nhiên, hiện nay KTHS ven bờ vẫn còn tồn tại một số bất cập như:

Thứ nhất, tình trạng đánh bắt bất hợp pháp vẫn diễn ra, ngư dân sử dụng nghề cấm, kích thước mắt lưới nhỏ hơn quy định, khai thác trái tuyến,... để khai thác triệt để NLHS (Bảng 2). Lực lượng quản lý hoạt động khai thác trên biển còn mỏng, trang thiết bị và phương tiện thiếu, kinh phí hoạt động hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu quản lý. Không riêng tỉnh Sóc Trăng, theo Lê Xuân Sinh *et al.* (2010), ở ĐBSCL công tác quản lý ngành còn lỏng lẻo với loại nghề khai thác lưới kéo ven bờ và những sử dụng xung điện, mắt lưới nhỏ KTTS.

**Bảng 2: Vi phạm các quy định về KT&BVNLTS giai đoạn 2005-2011**

Nội dung vi phạm	ĐVT	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011
Sử dụng kích điện	Cái	4.455	994	537	513	382	182	31
Đóng lưới mùng	m	17.700	18.400	11.300	8.700	13.200	7.500	3.150
Bơm bùn ra cửa sông	Lần	15	85	37	12	5	7	2
Hoạt động sai nội dung giấy phép KTTS	Vụ	178	162	112	89	144	76	55

Thứ hai, thiếu hỗ trợ phát triển các sinh kế thay thế cho ngư dân. Theo kết quả khảo sát, ngư dân đánh bắt ven bờ tỉnh Sóc Trăng đang gặp khó khăn vì chính phủ đã ngừng chương trình trợ giá xăng dầu. Nhiều tàu KTHS bị thua lỗ phải nằm bờ đã làm ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống ngư dân. Hầu hết các ngư dân này không



có đất sản xuất, không có vốn, trình độ học vấn thấp nên việc tìm sinh kế thay thế cho ngư dân là vấn đề cấp thiết đối với chính quyền địa phương.

Thứ ba, cơ sở hạ tầng nghề cá chưa đáp ứng được nhu cầu của người dân, toàn tỉnh Sóc Trăng có 9 cảng và bến cá, đây là nơi vừa lên cá, vừa là khu tránh trú bão của ngư dân. Tuy nhiên, ngoài cảng cá Trần Đề có quy mô lớn, đáp ứng được khoảng 700 lượt tàu cá cập bến hàng ngày, còn lại các bến cá khác có quy mô nhỏ, cập bến được các tàu nhỏ (công suất dưới 90 CV) và số lượng khoảng 20-30 chiếc/bến. Nhưng trên thực tế tại cảng cá Trần Đề chỉ có khoảng 40-50 lượt tàu về cập bến trong ngày, nguyên nhân của biển Trần Đề đang bị bồi lắng do phù sa, nên các tàu di chuyển vào cảng khó khăn và dễ gặp nguy hiểm do bị mắc cạn hoặc chìm. Trong khi đó, đề xuất nạo vét thông luồng cửa biển Trần Đề đã được đề nghị từ lâu nhưng tỉnh Sóc Trăng chưa có nguồn kinh phí để thực hiện. Bên cạnh đó, cơ sở hậu cần nghề cá của tỉnh cũng còn nhiều hạn chế, việc thu mua sản phẩm khai thác còn nhỏ lẻ, giá mua bằng hoặc thấp hơn các tỉnh khác, do đó không thu hút được các tàu khai thác về cập cảng, đa số các tàu cá trong khu vực kể cả tàu cá của tỉnh Sóc Trăng cập cảng Định An tỉnh Trà Vinh, cảng cá Mỹ Tho tỉnh Tiền Giang hoặc ra cập bến ở tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

### 3.4 Đề xuất giải pháp bảo vệ và phát triển nguồn lợi hải sản

Qua kết quả nghiên cứu các vấn đề về thực trạng KT&BVNLTS ven bờ tỉnh Sóc Trăng. Đề góp phần hạn chế những điểm yếu còn tồn tại, phát huy các mặt lợi thế, nhằm quản lý có hiệu quả ngành khai thác hải sản, trong nghiên cứu này đưa ra một số đề xuất giải pháp như sau:

- Tăng cường năng lực thực thi, giám sát hoạt động KT&BVNLHS ven bờ
- Chuyển đổi từ nghề lưới kéo và đóng đáy sang nghề khác
- Đầu tư nâng cấp, cải hoán và đóng mới tàu cá phục vụ cho khai thác xa bờ
- Nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ NLHS và biến đổi khí hậu
- Xây dựng mô hình đồng quản lý nghề cá ven bờ tỉnh Sóc Trăng
- Nâng cấp các khu neo đậu kết hợp bến cá
- Đẩy mạnh công tác điều tra nghiên cứu về môi trường và NLHS

Các giải pháp đưa ra phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương, đồng thời cũng phù hợp với xu hướng giải pháp chung của ngành thủy sản Việt Nam đó là: Đầu tư vào các chương trình bảo vệ tính đa dạng sinh học, bảo vệ và tái tạo quỹ gen, bảo vệ môi trường sống của các loài thủy sản; khai thác đi đôi với việc bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản theo quy hoạch phát triển ngành, quy hoạch vùng; hoàn thiện các văn bản pháp luật, thi hành Luật Thủy sản Việt Nam; giáo dục cộng đồng, nâng cao ý thức bảo vệ và phát triển NLTS là trách nhiệm của toàn dân; hợp tác quốc tế trong lĩnh vực bảo vệ và phát triển NLTS (Trần Đắc Định, 2010).

## 4 KẾT LUẬN

- Số lượng tàu thuyền KTHS ở Sóc Trăng giai đoạn 2005-2011 giảm 4%, nhưng sản lượng khai thác tăng 43,5%. Công suất máy tàu tăng 82%, nhưng năng suất khai thác giảm 38,2%. Cơ cấu ngành nghề KTHS gồm: nghề lưới kéo 56%, lưới rê 24% và đóng đáy 12%.

- Thống kê được 36 loài cá có giá trị kinh tế thuộc 27 họ của 11 bộ. Chiếm ưu thế là bộ Perciformes với 20 loài, kế đến là bộ Siluriformes với 6 loài và 9 bộ khác mỗi bộ có 1-2 loài.
- Công tác tuyên truyền về bảo vệ NLHS được quan tâm thực hiện, hệ thống quản lý ngành thống nhất chặt chẽ từ trung ương đến địa phương và tuân thủ theo các văn bản quy phạm pháp luật. Tuy vậy, NLHS ven bờ của Sóc Trăng suy giảm nghiêm trọng, tình trạng KTHS bất hợp pháp còn xảy ra, do đời sống ngư dân còn nghèo, ý thức của cộng đồng về bảo vệ NLHS còn hạn chế và lực lượng quản lý khai thác biển còn thiếu, chưa đáp ứng được yêu cầu.
- Có 6 giải pháp được đề xuất nhằm nâng cao trách nhiệm cá nhân và cộng đồng nhằm bảo vệ và phát triển nguồn lợi hải sản bền vững. Quan trọng là tăng cường công tác thực thi, giám sát hoạt động KT&BVNLTS ven bờ, đồng thời hỗ trợ chuyển đổi nghề cho ngư dân làm nghề lưới kéo ven bờ và đóng đáy sang nghề khác hoặc nâng cấp tàu vươn ra khai thác xa bờ.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bộ Thủy sản, 1996. Nguồn lợi Thủy sản Việt Nam. Nhà xuất bản Nông nghiệp.
- Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản Sóc Trăng, 2010. Đề án khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản tỉnh Sóc Trăng.
- Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản Sóc Trăng. Báo cáo tổng kết năm 2005, 2006, 2007, 2008, 2009, 2010, 2011.
- Đặng Văn Thi, Nguyễn Bá Thông và ctv. 2005. Tổng quan nguồn lợi và hệ sinh thái vùng biển Đông Nam Bộ. Báo cáo tổng kết dự án ALMRV, Bộ Thủy sản, Hà Nội.
- Lê Xuân Sinh, Nguyễn Thanh Long và Đỗ Minh Chung, 2010. Nghề lưới kéo ven bờ ở Đồng bằng sông Cửu Long. Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, số 4, trang 73-80.
- Nguyễn Nhật Thi, 1995. Danh mục cá biển Việt Nam (Tập III) Danh mục cá biển Việt Nam. Nhà xuất bản Khoa học & Kỹ Thuật Hà Nội.
- Nguyễn Nhật Thi, 1997. Danh mục cá biển Việt Nam (tập IV). Nhà xuất bản Khoa học & Kỹ Thuật Hà Nội.
- Phạm Thuộc, 2003. Các khái niệm quản lý nguồn lợi vùng biển và ven bờ. Viện nghiên cứu hải sản.
- Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Sóc Trăng, 2007. Dự án Rà soát, điều chỉnh và bổ sung quy hoạch tổng thể phát triển thủy sản tỉnh Sóc Trăng đến năm 2010 định hướng đến năm 2020.
- Trần Đắc Định, 2010. Bài giảng quản lý nguồn lợi thủy sản. Khoa Thủy sản, Trường Đại học Cần Thơ.
- UNEP/GEF/SCS 2004. Báo cáo quốc gia – Hợp phần Thủy sản, Dự án UNEP/GEF/SCS “Ngăn ngừa xu hướng suy thoái môi trường ở Biển Đông và vịnh Thái Lan”, Nguồn lợi hải sản và các sinh cảnh quan trọng msang tính đa quốc gia, khu vực và toàn cầu ở Biển Đông, Hải Phòng.
- Walter J.Rainboth, 1996. Fishes of the Cambodian Mekong. Food and Agriculture organization of the United Nations, Rome.